

Số: **3424**-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày **28** tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tiến sĩ đợt 3 năm 2026

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 20/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 và Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Quyết định số 4807-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 14/10/2021 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ đề nghị của các Hội đồng chấm luận án tiến sĩ và biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng tiến sĩ đợt 3 năm 2026 ngày 25/9/2026;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tiến sĩ đợt 3 năm 2026 cho 28 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Học viện và hoàn thành các thủ tục theo quy định (Có danh sách kèm theo).

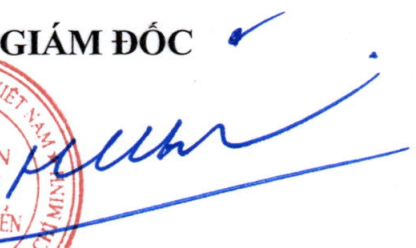
Điều 2. Nghiên cứu sinh có tên ở Điều 1 được hưởng quyền lợi và nghĩa vụ do Nhà nước quy định kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng các khoa, viện đào tạo trình độ tiến sĩ, Trưởng các bộ phận có liên quan và nghiên cứu sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Học viện CTQGHCM(b/c);
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC ✓


Phạm Minh Sơn

*

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ ĐỢT 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **3424**-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày **28** tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	Mã_HV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (sau sáp nhập)	Giới tính	Ngành, mã số	Lớp hành chính
1	27A1010002	Phạm Thị Hồng Vân	05.04.1982	Hà Nội	Nữ	Báo chí học 9320101	Báo chí K27.1
2	27A1010005	Vũ Văn Luật	04.06.1979	Bắc Ninh	Nam	Báo chí học 9320101	Báo chí K27.2
3	28A11010005	Vũ Thị Minh Tâm	13.03.1998	Quảng Ninh	Nữ	Báo chí học 9320101	Báo chí K28.2
4	28A21010006	Nguyễn Thị Thu Trà	08.08.1990	Hà Nội	Nữ	Báo chí học 9320101	Báo chí K28.2
5	29A1010001	Nguyễn Thu Hà	23.04.1972	Hà Nội	Nữ	Báo chí học 9320101	Báo chí K29.1
6	28A2010002	Lê Sỹ Tùng	05.07.1975	Hà Nội	Nam	Chính trị học 9310201	CTH-CTTT K28.1
7	28A2010004	Trần Ngọc Lương	01.10.1980	Hưng Yên	Nam	Chính trị học 9310201	CTH-CTTT K28.2
8	29A2010003	Nguyễn Thị Hải Ninh	26.07.1981	Quảng Ninh	Nữ	Chính trị học 9310201	CTH-CTTT K29.1
9	29A2010006	Lưu Đức Điệp	25.05.1982	Hưng Yên	Nam	Chính trị học 9310201	CTH-CTTT K29.2
10	29A0150001	Trần Đình Duệ	01.01.1980	Thanh Hóa	Nam	LSĐCSVN 9229015	LSĐCSVN K29.1
11	29A0150003	Phùng Thị Hà	13.03.1980	Hà Nội	Nữ	LSĐCSVN 9229015	LSĐCSVN K29.1
12	29A0000003	Trần Thu Thủy	07.01.1996	Thanh Hóa	Nữ	QHCC 9320108	QHCC K29.1
13	27A0010004	Lê Thị Trung Anh	19.12.1998	Hà Nội	Nữ	Triết học 9229001	Triết học K27.2

TT	Mã_HV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (sau sắp nhập)	Giới tính	Ngành, mã số	Lớp hành chính
14	28A0010006	Phạm Châu Hải	07.01.1976	Vĩnh Long	Nam	Triết học 9229001	Triết học K28.2
15	28A0010012	Vương Hoàng Long	28.12.1988	Hà Nội	Nam	Triết học 9229001	Triết học K28.2
16	28A0010014	Nguyễn Hữu Nhượng	04.02.1988	Ninh Bình	Nam	Triết học 9229001	Triết học K28.2
17	29A0010007	Chiêm Thống Nhất	18.08.1976	Cần Thơ	Nam	Triết học 9229001	Triết học K29.1
18	29A2020012	Hồ Thị Hồng Nhung	28.06.1986	Bắc Ninh	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.1
19	29A2020002	Trần Hoàng Hà	01.12.1976	Khánh Hòa	Nam	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.1
20	29A2020004	Đào Thị Mai Hương	10.02.1979	Hưng Yên	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.1
21	29A2020011	Đỗ Khôi Nguyên	16.04.1992	Hà Nội	Nam	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.1
22	29A2020013	Đinh Thị Thu	10.11.1997	Ninh Bình	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.1
23	29A2020019	Nguyễn Hương Giang	07.07.1981	Hà Nội	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.2
24	29A2020023	Nguyễn Thị Minh Kiên	21.11.1984	TP. Hà Nội	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.2
25	29A2020024	Đào Thị Lanh	06.11.1987	Ninh Bình	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.2
26	29A2020025	Trịnh Thúy Liễu	14.12.1982	Cà Mau	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.2
27	29A2020031	Nguyễn Thành Trung	11.08.1983	Hà Nội	Nam	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K29.2
28	30A2020003	Ninh Thị Hồng Hạnh	02.11.1980	Hưng Yên	Nữ	XĐĐ&CQNN 9310202	XĐĐ&CQNN K30.1

Ấn định : 28 NCS.